

allergy	guòmǐn	过敏
AIDS	àizībìng	艾滋病
anaesthetic	má yào	麻药
antibiotics	kàngshēngsū	抗生素
antibiotic cream	kàngshēngsūruǎngāo	抗生素软膏
antifungal cream	xiāoyán ruǎngāo	消炎软膏
antihistamines	xiāozhǒngpiàn	消肿片
appendicitis	lánwěiyán	阑尾炎
appendix	lánwěi	阑尾
aspirin	āsīpīlín	阿斯匹林
asthma	qìchuǎn	气喘
bicarbonate of soda	xiǎo sūdǎ	小苏打
bleeding / blood	chūxūe / xūeyè	出血/血液
blood pressure	xūeyā	血压
blood test	yànxūe	验血
calcium	gài	钙
chest infection	xiōngqiāngfāyán	胸腔发炎
Chinese medicine	zhōngyào	中药
cholera	huò luàn	霍乱
condom	bìyùntào	避孕套
constipation	biānmì	便秘
contraceptive pill:	mā fù lóng	妈富隆
cough	késòu	咳嗽
cystitis	pángguāngyán	膀胱炎
diarrhoea	fùxiè	腹泻
diarrhoea (to have)	lādùzi	拉肚子
diarrhoea cure	zhǐfùxièyào	止腹泻药
diphtheria	báihóu	白喉
dizzy	tóuyūn	头晕
doctor	yīshēng / dàifu	医生/大夫
drip	shūyè / dǎdiào zhēn	输液/打吊针
earache	ěrdǒutōng	耳朵痛
ear drops	dīěryóu	滴耳油

eczema	shī zhěn	湿疹
emergency contraception	jǐnjí bìyùn	紧急避孕
encephalitis	nǎoyán	脑炎
eye	yǎnjìng	眼睛
fever	fāshāo	发烧
flu	liúxíngxìng gǎnmaò	流行感冒
fracture	gǔzhé	骨折
gall bladder	dǎnnáng	胆囊
giardia	jiǎdì chóngshǔ	贾第虫属
gynaecologist	fùkēyīsheng	妇科医生
hayfever	huāfēnrè	花粉热
headache	tóutòng	头痛
heart	xīnzàng	心脏
heart / chest pain	xīn / xiōng tòng	心/胸痛
hepatitis	gānyàn	肝炎
hospital	yīyuàn	医院
iron	tiě	铁
infection	gǎnrǎn	感染
itchy	fāyǎng	发痒
injection	dǎzhēn	打针
jaundice	huángdǎn	黄疸
kidney	shènzàng	肾脏
lacking in energy	fá lì	乏力
laxative	fúxièjì	腹泻剂??
liver	gān	肝
lungs	feì	肺
malaria	nuèjì	疟疾
meningitis	nǎomóyán	脑膜炎
morning after pill:	yù tíng /shì hòu bì yùn yào	毓婷/事后避孕药
pain	téngtòng	疼痛
painkiller	qùtòngpiàn	#去痛片
paracetamol	pūrèxītòng	扑热息痛
penicillin	qīngméisù	青霉素

period	yuè jīng / yuè shì	月经 / 月事
pneumonia	fèiyán	肺炎
pregnant	huaiyùn	怀孕
rabies	kuángquǎnbìng	狂犬病
rash	pízhěn	皮疹
ringworm	jīnqiánxuǎn	金钱旋
roundworm	huíchóng	蛔虫
sanitary pad	yuè jīng dài	月经带
sexually transmitted disease	xìngbìng	性病
sinusitis	dòuyán	鼻窦炎
sore throat	yānhóu tòng/yán	咽喉痛/炎
spleen	pí	脾
stomach ache	fùtòng / wèiténg	腹痛/胃疼
stool test	biànjiǎn	便检
swelling	zhǒng	肿
syringe	zhùshèqì	注射器
tampon	wèi shēng shuān	卫生栓
temperature	tǐwēn	体温
tetanus	pòshāngfēng	破伤风
thermometer	tǐwēnjì	体温计
thrush (oral)	meíjūn xìngkǒuqiāngyán	霉菌性口腔炎
thrush (vaginal)	meíjūn xìngyīndaòyán	霉菌性阴道炎
typhoid	shānghán	伤寒
to feel nauseous	gǎndaò ǒ xīn	感到恶心
toothache	yá tòng	牙痛
tooth extraction	bá yá	拔牙
tooth filling	bǔyá	补牙
tuberculosis	jiéhébing	结核病
urine test	yànniào	验尿
vision	shìlì	视力
vitamin	wéishēngsù	维生素
vomiting	ǒutù	呕吐
western medicine	xīyào	西药

worms

x-ray

rúchóng

X-guāngtòushì

蠕虫

X光透视